

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 213./TB – BODK

V/v: Công bố báo cáo tài chính bán niên  
soát xét năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Mỹ, ngày 11 tháng 08 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 0254 3924456 - Fax: 0254 3924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2021 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 09/08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pvcoating.vn](http://www.pvcoating.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BSK (để biết);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Hải

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Đức Hòa	Trưởng ban
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
-----------------	----------

**Trụ sở chính**

Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ  
Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bốc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc 



  
Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 8 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11081  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>438.531.033.741</b>	<b>529.553.664.432</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.187.213.857	72.804.817.811
111	Tiền		20.187.213.857	42.804.817.811
112	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>210.000.000.000</b>	<b>84.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	210.000.000.000	84.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>52.206.851.484</b>	<b>210.156.055.880</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.169.039.443	219.353.620.954
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		492.475.050	60.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.720.106.650	1.917.204.585
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.174.769.659)	(11.174.769.659)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>126.563.900.211</b>	<b>134.763.184.512</b>
141	Hàng tồn kho		145.802.727.639	154.002.011.940
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.238.827.428)	(19.238.827.428)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.573.068.189</b>	<b>27.829.606.229</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.823.594.484	1.287.813.883
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	1.222.759.702	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	26.526.714.003	26.541.792.346
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>51.732.389.861</b>	<b>58.121.670.096</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>136.025.473</b>	<b>481.025.473</b>
216	Phải thu dài hạn khác		136.025.473	481.025.473
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>46.811.978.161</b>	<b>52.554.731.852</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	45.584.548.374	51.385.792.219
222	Nguyên giá		602.561.292.995	602.561.292.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(556.976.744.621)	(551.175.500.776)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	1.227.429.787	1.168.939.633
228	Nguyên giá		3.131.397.400	2.741.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.903.967.613)	(1.572.457.767)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>90.000.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	90.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.784.386.227</b>	<b>4.995.912.771</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		270.522.022	482.048.566
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	4.513.864.205	4.513.864.205
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>490.263.423.602</b>	<b>587.675.334.528</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>126.392.064.936</b>	<b>176.567.016.617</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>124.103.930.922</b>	<b>145.048.609.508</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.145.265.326	25.447.703.087
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		650.644.320	586.221.914
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	13.672.168.991	19.509.254.852
314	Phải trả người lao động		5.092.884.454	17.663.058.849
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.851.263.927	5.024.666.761
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	144.156.575
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	33.404.237.637	54.197.068.935
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	47.138.065.394	17.428.677.662
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	10.149.400.873	5.047.800.873
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.288.134.014</b>	<b>31.518.407.109</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15	2.288.134.014	31.518.407.109
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>363.871.358.666</b>	<b>411.108.317.911</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>363.871.358.666</b>	<b>411.108.317.911</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.999.980.000	215.999.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	121.139.448.602	168.376.407.847
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		136.363.507.847	107.824.990.424
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(15.224.059.245)	60.551.417.423
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>490.263.423.602</b>	<b>587.675.334.528</b>


Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởngLê Hồng Hải  
Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.689.108.255	627.561.841.321
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.689.108.255	627.561.841.321
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(36.864.024.809)	(501.067.038.078)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	(9.174.916.554)	126.494.803.243
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.442.646.054	1.426.876.028
22	Chi phí tài chính	(19.173.693)	(4.148.782.628)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(4.063.914.548)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.501.365.881)	(22.919.056.144)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.252.810.074)	100.853.840.499
31	Thu nhập khác	305.596.540	7.880.750.526
32	Chi phí khác	(128.572.728)	(348.631.720)
40	Lợi nhuận khác	177.023.812	7.532.118.806
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.075.786.262)	108.385.959.305
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(148.272.983)	(21.899.043.133)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(15.224.059.245)	86.486.916.172
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(705)	3.765
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(705)	3.765



Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập



Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>01</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
	<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(15.075.786.262)</b>	<b>108.385.959.305</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.132.753.691	6.191.792.024
03	Các khoản dự phòng	479.114.637	25.357.090.802
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(52.627.641)	(32.363.349)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.390.018.413)	(1.233.607.698)
06	Chi phí lãi vay	-	4.063.914.548
<b>08</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(12.906.563.988)</b>	<b>142.732.785.632</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	158.480.454.544	(202.271.198.856)
10	Giảm hàng tồn kho	8.199.284.301	128.503.943.485
11	Giảm các khoản phải trả	(77.520.546.574)	(101.292.547.703)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(324.254.057)	17.837.803.548
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(4.196.869.093)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(11.678.251.729)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.238.400.000)	(842.064.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>70.689.974.226</b>	<b>(31.206.398.716)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(300.000.000)	(1.585.300.000)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(155.000.000.000)	(9.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29.000.000.000	45.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.996.086.906	2.514.604.958
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(123.303.913.094)</b>	<b>36.929.304.958</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	-	95.276.785.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(129.698.892.046)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>(34.422.106.546)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(52.613.938.868)</b>	<b>(28.699.200.304)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>72.804.817.811</b>	<b>44.794.045.595</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.665.086)	2.828.475
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>20.187.213.857</b>	<b>16.097.673.766</b>

  
Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập

  
Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



  
Lê Hồng Hải  
Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 2 tháng 7 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB, theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hiệp công nghiệp đồ thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 158 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 157 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bóc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	292.809.729	123.333.826
Tiền gửi ngân hàng	19.894.404.128	42.681.483.985
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u>20.187.213.857</u>	<u>72.804.817.811</u>

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	3.348.866.492	16.608.962.750
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	56.820.172.951	202.744.658.204
	<u>60.169.039.443</u>	<u>219.353.620.954</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.853.524.859 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	2.488.027.397	-	1.094.095.890	-
Khác	232.079.253	-	823.108.695	-
	<u>2.720.106.650</u>	<u>-</u>	<u>1.917.204.585</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

	30.6.2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.853.524.859	678.755.200	11.174.769.659
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy			
Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667
Khác	1.150.460.019	678.755.200	471.704.819
	<u>11.853.524.859</u>	<u>678.755.200</u>	<u>11.174.769.659</u>
	31.12.2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.853.524.859	678.755.200	11.174.769.659
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy			
Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667
Khác	1.150.460.019	678.755.200	471.704.819
	<u>11.853.524.859</u>	<u>678.755.200</u>	<u>11.174.769.659</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	144.224.658.756	(19.238.827.428)	149.474.296.210	(19.238.827.428)
Công cụ, dụng cụ	554.613.448	-	567.463.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	1.023.455.435	-	3.960.252.416	-
	<u>145.802.727.639</u>	<u>(19.238.827.428)</u>	<u>154.002.011.940</u>	<u>(19.238.827.428)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê đất	1.299.837.500	-
Chi phí bảo hiểm	523.756.984	1.287.813.883
	<u>1.823.594.484</u>	<u>1.287.813.883</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.287.813.883	20.202.593.473
Tăng	3.840.833.763	7.672.506.877
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.305.053.162)	(26.587.286.467)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.823.594.484</u>	<u>1.287.813.883</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	109.737.592.549	403.202.555.282	85.703.561.649	3.089.200.997	828.382.518	<b>602.561.292.995</b>
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 Khấu hao trong kỳ	75.842.599.679 2.314.867.654	394.640.531.887 649.212.489	77.579.892.969 2.720.727.636	2.509.855.496 78.337.386	602.620.745 38.098.680	<b>551.175.500.776</b> <b>5.801.243.845</b>
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	78.157.467.333	395.289.744.376	80.300.620.605	2.588.192.882	640.719.425	<b>556.976.744.621</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	33.894.992.870	8.562.023.395	8.123.668.680	579.345.501	225.761.773	<b>51.385.792.219</b>
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	31.580.125.216	7.912.810.906	5.402.941.044	501.008.115	187.663.093	<b>45.584.548.374</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 437.475.836.098 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 427.110.792.890 Đồng).

## 10 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính  
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

2.741.397.400

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

390.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

3.131.397.400

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

1.572.457.767

Khấu hao trong kỳ

331.509.846

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

1.903.967.613

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

1.168.939.633

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

1.227.429.787

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 380.424.400 Đồng.

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	2.916.340.800	2.930.973.400
Industrious Horizon Sdn Bhd	2.403.849.600	2.415.910.800
O&G Engineering Company Limited	2.121.056.452	2.131.698.751
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	7.156.428.635
Khác	2.687.908.474	10.714.967.501
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	16.110.000	97.724.000
	10.145.265.326	25.447.703.087
	10.145.265.326	25.447.703.087

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau: -

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>(a) Phải thu</b>						
Thuế TNDN (*)	18.247.482.237	-	-	-	-	18.247.482.237
Thuế GTGT (*)	8.294.310.109	-	-	-	(15.078.343)	8.279.231.766
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.793.621.871	-	(570.862.169)	-	1.222.759.702
	<u>26.541.792.346</u>	<u>1.793.621.871</u>	<u>-</u>	<u>(570.862.169)</u>	<u>(15.078.343)</u>	<u>27.749.473.705</u>
<b>(b) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT	14.291.437.191	570.862.164	(6.012.205.420)	(570.862.169)	-	8.279.231.766
Thuế TNDN	5.196.126.916	148.272.983	-	-	-	5.344.399.899
Thuế thu nhập cá nhân	21.690.745	1.131.898.242	(1.105.051.661)	-	-	48.537.326
Thuế nhập khẩu	-	5.209.774	(5.209.774)	-	-	-
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
	<u>19.509.254.852</u>	<u>1.859.243.163</u>	<u>(7.125.466.855)</u>	<u>(570.862.169)</u>	<u>-</u>	<u>13.672.168.991</u>

(\*) Số dự thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thực hiện dự án	3.603.406.615	3.449.338.227
Khác	247.857.312	1.575.328.534
	<u>3.851.263.927</u>	<u>5.024.666.761</u>

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	42.536.433.934
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	9.533.235.652	9.533.235.652
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	22.407.518.000	807.518.000
Khác	1.463.483.985	1.319.881.349
	<u>33.404.237.637</u>	<u>54.197.068.935</u>

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thực hiện dự án	3.603.406.615	3.449.338.227
Khác	247.857.312	1.575.328.534
	<u>3.851.263.927</u>	<u>5.024.666.761</u>

(\*) Tài sản thừa chờ xử lý thể hiện giá trị hàng tồn kho kiểm kê thừa chưa rõ nguyên nhân.

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.947.084.771	26.479.027.445
Tăng	784.711.177	31.518.407.109
Hoàn nhập	(305.596.540)	(9.050.349.783)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>49.426.199.408</u>	<u>48.947.084.771</u>



**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.047.800.873	1.120.168.873
Tăng (Thuyết minh 19)	10.340.000.000	8.100.000.000
Sử dụng	(5.238.400.000)	(4.172.368.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.149.400.873</u>	<u>5.047.800.873</u>

**17 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>4.513.864.205</u>	<u>-</u>
Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.847.765.486	3.847.765.486
Khác	666.098.719	666.098.719
	<u>4.513.864.205</u>	<u>4.513.864.205</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	-	21.599.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	-	21.599.998	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đông khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	21.599.998	100	21.599.998	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	137.671.990.424	380.403.900.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	60.551.417.423	60.551.417.423
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Thường Ban điều hành (Thuyết minh 16)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(147.000.000)	(147.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	168.376.407.847	411.108.317.911
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(15.224.059.245)	(15.224.059.245)
Chia cổ tức (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(10.040.000.000)	(10.040.000.000)
Thường Ban điều hành (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(72.900.000)	(72.900.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	121.139.448.602	363.871.358.666

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.040.000.000 Đồng;
- Thường Ban điều hành là 300.000.000 Đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 72.900.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 10% là 21.600.000.000 Đồng.

20 CỎ TỨC

Biến động về cỏ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	807.518.000	745.956.000
Cỏ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	21.600.000.000	21.600.000.000
Cỏ tức đã chi trả bằng tiền	-	(21.538.438.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.407.518.000</u>	<u>807.518.000</u>

21 (LỖ)/LÃI TRÊN CỎ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cỏ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cỏ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cỏ đồng và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cỏ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cỏ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cỏ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021	2020 (*)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cỏ đồng (VND)	(15.224.059.245)	86.486.916.172
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.170.000.000)
	<u>(15.224.059.245)</u>	<u>81.316.916.172</u>
Bình quân số cỏ phiếu phổ thông đang lưu hành (cỏ phiếu)	21.599.998	21.599.998
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cỏ phiếu (VND)	<u>(705)</u>	<u>3.765</u>

21 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	86.486.916.172	-	86.486.916.172
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.090.333.288)	13.920.333.288	(5.170.000.000)
	<u>67.396.582.884</u>	<u>13.920.333.288</u>	<u>81.316.916.172</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>21.599.998</u>	-	<u>21.599.998</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.120</u>	-	<u>3.765</u>

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ ("USD")	94.484,82	4.663,86
Euro ("EUR")	411,61	417,11
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.



**23 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	22.741.507.224	615.389.380.895
Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác	4.947.601.031	12.172.460.426
	<u>27.689.108.255</u>	<u>627.561.841.321</u>

**24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ bọc ống	31.969.109.661	492.660.029.111
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác	4.894.915.148	8.407.008.967
	<u>36.864.024.809</u>	<u>501.067.038.078</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	4.390.018.413	1.233.607.698
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	160.904.981
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	52.627.641	32.363.349
	<u>4.442.646.054</u>	<u>1.426.876.028</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2021</u>	<u>2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.420.922.471	13.187.091.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.377.256	1.455.159.271
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.772.546	487.755.917
Chi phí khác	2.761.293.608	7.789.049.528
	<u>10.501.365.881</u>	<u>22.919.056.144</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.075.786.262)	108.385.959.305
Thuế tính ở thuế suất 20%	(3.015.157.252)	21.677.191.861
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	18.514.545	113.618.823
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.996.642.707	-
Dự phòng thiếu của năm trước	148.272.983	108.232.449
Chi phí thuế TNDN (*)	148.272.983	21.899.043.133
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	148.272.983	21.899.043.133
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	148.272.983	21.899.043.133

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	13.271.239.763	33.754.325.262
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.592.351.784	326.811.822.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.732.536.320	110.106.517.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.132.753.691	6.191.792.024
Chi phí khác	3.699.712.152	39.764.864.805
	44.428.593.710	516.629.321.775

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ớng dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 52,9% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ/năm với Công ty như sau:

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

**Chi nhánh của Công ty mẹ**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Nam Bộ

**Công ty thành viên thuộc Tập đoàn**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần

Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam – Chi nhánh miền Đông

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – miền Nam

Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1

Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam



## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	15.694.223.543	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	4.728.808.910	-
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	1.039.175.800	166.454.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	144.156.575	162.093.444
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	490.285.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	110.014.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí - Xí nghiệp Xây lắp số 1	-	888.937.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	672.241.500
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	137.703.000
	<u>21.606.364.828</u>	<u>602.326.429.444</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	363.280.200	5.507.564.016
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	90.227.274	443.818.190
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	26.211.652.400
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	478.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	308.238.113
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	52.140.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	2.990.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	-	8.727.280
	<u>453.507.474</u>	<u>33.013.129.999</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm  
2021 2020  
VND VND

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	1.728.000.000	2.592.000.000
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

30.6.2021 31.12.2020  
VND VND

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	24.891.234.431	29.757.861.786
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	15.694.223.543	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển	4.728.808.910	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	802.841.227	802.841.227
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	161.480.890.351
	<u>56.820.172.951</u>	<u>202.744.658.204</u>

ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.110.000	23.320.000
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	74.404.000
	<u>16.110.000</u>	<u>97.724.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	-	356.332.614
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ	-	42.536.433.934

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	2.019.230.000	2.779.726.273
Từ 1 đến 5 năm	9.710.400.000	9.750.300.000
Trên 5 năm	20.230.000.000	21.328.781.250
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	31.959.630.000	33.858.807.523

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2021.

  
\_\_\_\_\_  
Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Lê Hồng Hải  
Giám đốc